

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **01/GTGT**
(Ban hành kèm theo Thông
tư số 80/2021/TT-BTC ngày
29 tháng 9 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT)

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng 02 năm 2025

[02] Lần đầu: [] [03] Bổ sung lần thứ: [1]

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[05] Mã số thuế: 0309391503

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Phường/xã:

[11b] Quận/Huyện:

[11c] Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)		Thuế giá trị gia tăng	
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	[]		
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang			[22]	320.964.310
C	Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước				
I	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ				
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	11.590.316.336	[24]	741.508.975
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	118.698.752	[24a]	11.670.483
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này			[25]	741.508.975
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ				
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	0		
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	14.811.617.084	[28]	988.840.027
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0		
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0	[31]	0
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	12.360.499.784	[33]	988.840.027
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	2.451.117.300		
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])	[34]	14.811.617.084	[35]	988.840.027
III	Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])			[36]	247.331.052
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước				
1	Điều chỉnh giảm			[37]	0
2	Điều chỉnh tăng			[38]	0
V	Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ			[39a]	0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:				
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ {[40a]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39a]} ≥ 0			[40a]	0
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b] ≤ [40a])			[40b]	0
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40] = [40a] - [40b])			[40]	0
4	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này {[41]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39a]} ≤ 0			[41]	73.633.258

4.1	Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ($[42] \leq [41]$)	[42]	0
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ($[43]=[41]-[42]$)	[43]	73.633.258

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

Ngày 17 tháng 03 năm 2025

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

TRẦN THỊ THƠM



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM.**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 174/2024/QH15

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT Kỳ tính thuế: Tháng 02 năm 2025)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[02] Mã số thuế: 0309391503

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):

[04] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

I. Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% (áp dụng cho người nộp thuế kê khai theo phương pháp khấu trừ thuế)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào chưa có thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ADB - HO TRO THEM 1%	7.066.236	565.299
2	ADV - HO TRO TIEP THI 3.3%	23.318.578	1.865.486
3	Ăn uống	2.144.000	171.520
4	Bàn	1.790.000	143.200
5	Băng keo	7.270.000	581.600
6	Bắp giò heo muối vị Tayaki Coop Select 450g	71.767.395	5.741.391
7	BUS - HO TRO CUNG HOP TAC 2.25%	15.899.030	1.271.922
8	Chả cốm 300g	323.136.000	25.850.880
9	Chả nướng 300g	115.222.800	9.217.824
10	Chân giò heo muối 100g	92.035.625	7.362.850
11	Chân giò heo muối 300g	2.457.455.840	196.596.468
12	Chân giò heo muối 500g	318.326.514	25.466.120
13	Chi phí tạo mã hàng mới	3.000.000	240.000
14	CTG - HO TRO NHOM HANG TRONG DIEM 4%	28.264.943	2.261.195
15	Cước vận chuyển	19.551.272	1.564.101
16	Cước vận chuyển đi Đà Nẵng	37.867.200	3.029.376
17	Dịch vụ tư vấn quản lý doanh nghiệp	1.500.000	120.000
18	DIS - HO TRO TRUNG BAY SAN PHAM 2.3%	16.252.342	1.300.187
19	DTS-HO TRO CUNG CAP THONG TIN 0.5%	3.533.118	282.649
20	Gà hun cò xạ hương Coop Select 500g	24.370.280	1.949.623
21	Gà muối 500g	1.748.838.300	139.907.064
22	Gà muối hun khói 300g	106.170.848	8.493.668
23	Gà xi dầu 500g	249.836.928	19.986.954
24	Ghế	2.320.000	185.600
25	Giao cont hàng 20 hàng	400.000	32.000
26	Giò lụa 250g	156.070.000	12.485.599

27	Giò lụa 500g	25.357.200	2.028.576
28	Giò sụn gà 250g	49.585.536	3.966.843
29	Giò Tai Lưỡi Xào 250g	658.894.194	52.711.536
30	Giò tai nấm hương 500g	25.128.180	2.010.255
31	Hỗ trợ in ấn tháng 02/2025	353.944	28.315
32	Hỗ trợ khai trương	60.000.000	4.800.000
33	Hỗ trợ khai trương siêu thị mới	3.500.000	280.000
34	Hỗ trợ phí hủy hàng quý 1 năm 2024	455.495	36.440
35	Hỗ trợ phí hủy hàng quý 2 năm 2024	1.578.031	126.242
36	Hỗ trợ phí hủy hàng quý 3 năm 2024	1.224.475	97.958
37	Hỗ trợ phí hủy hàng quý 4 năm 2024	1.038.941	83.115
38	Hỗ trợ phí vận chuyển quý 1 năm 2024	455.495	36.440
39	Hỗ trợ phí vận chuyển quý 2 năm 2024	1.578.031	126.242
40	Hỗ trợ phí vận chuyển quý 3 năm 2024	1.224.475	97.958
41	Hỗ trợ phí vận chuyển quý 4 năm 2024	1.038.941	83.115
42	Hỗ trợ quảng cáo Q4/2024	81.996	6.560
43	Hỗ trợ quảng cáo tháng 02/2025	707.886	56.631
44	Hỗ trợ thẻ hội viên Aeon tháng 02/2025	530.915	42.474
45	Hỗ trợ trưng bày tháng 02/2025	530.915	42.474
46	Hỗ trợ vận chuyển	9.310.522	744.842
47	Lưới in 130 bằng nhựa dùng để in bao bì, khổ 2.4m, Hàng mới 100%	2.192.320	175.386
48	Lưới in 160 bằng nhựa dùng để in bao bì, khổ 2.4m, Hàng mới 100%	2.341.120	187.290
49	Lưới in 180 bằng nhựa dùng để in bao bì, khổ 2.4m, Hàng mới 100%	2.415.520	193.242
50	Lưới in 280 bằng nhựa dùng để in bao bì, khổ 2.4m, Hàng mới 100%	3.020.640	241.650
51	Mọc nấm hương 250g	299.475.460	23.958.038
52	Nhập container rỗng 20 GP	925.000	74.000
53	NIT-HO TRO SAN PHAM MOI 2%	14.132.471	1.130.598
54	Phí bốc xếp	708.480	56.678
55	Phí bốc xếp ngày chủ nhật, ngày lễ T01.2025	803.270	64.262
56	Phí bốc xếp ngoài giờ T01.2025	4.287.195	342.976
57	Phí bốc xếp ngoài giờ T02.2025	1.253.395	100.272
58	Phí bốc xếp trong giờ T01.2025	5.458.365	436.669
59	Phí bốc xếp trong giờ T02.2025	3.484.665	278.773
60	Phí cắm điện T01.2025	265.850	21.268
61	Phí cắm điện T02.2025	67.500	5.400
62	Phí dịch vụ	3.247.518	262.682

63	Phí dịch vụ bán hàng	24.011.593	1.920.926
64	Phí dịch vụ bảo quản hàng lạnh T01.2025	66.920.528	5.353.642
65	Phí dịch vụ bảo quản hàng lạnh T02.2025	49.700.912	3.976.073
66	Phí dịch vụ khác	13.391.382	1.071.311
67	Phí dịch vụ T01.2025	168.699.204	13.495.937
68	Phí dịch vụ vận chuyển T01.2025	1.800.000	144.000
69	Phí ghi mã cân theo thùng T01.2025	1.850.400	148.032
70	Phí ghi mã cân theo thùng T02.2025	1.348.800	107.904
71	Phí hỗ trợ	847.960.272	67.836.824
72	Phí hỗ trợ bán hàng tháng 12	663.084	53.047
73	Phí hỗ trợ kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm tháng 12/2024	663.084	53.047
74	Phí hỗ trợ sinh nhật	6.000.000	480.000
75	Phí hỗ trợ T01.2025	401.111.314	32.088.905
76	Phí hỗ trợ tiền điện tháng 12	663.084	53.047
77	Phí hỗ trợ trao đổi dữ liệu điện tử tháng 12	663.084	53.047
78	Phí hỗ trợ trưng bày tháng 12	663.084	53.047
79	Phí lưu kho	1.693.300	135.464
80	Phí tạo mã sản phẩm tháng 11/2024	300.000	24.000
81	Phí vận chuyển	48.719.357	3.897.548
82	Phí vào cổng 20 GP Rõng	9.259	741
83	Phụ thu phí nâng 20 hàng 4 → 6 Ngày	185.000	14.800
84	Phụ thu phí nâng 20 hàng 7 → 9 Ngày	95.000	7.600
85	SSB-HO TRO BAN HANG 0.25%	1.766.559	141.325
86	Tai heo muối 200g	329.541.760	26.363.342
87	Tai heo muối 400g	45.002.982	3.600.238
88	Thùng Xốp A1	5.400.000	432.000
89	Thùng Xốp A1-2	7.200.000	576.000
90	Tiền phòng	24.037.037	1.922.963
91	Văn phòng phẩm	5.770.600	461.648
92	Vé máy bay	4.259.000	340.800
Tổng cộng:		9.080.150.869	726.415.034

II. Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT	Thuế suất thuế GTGT theo quy định	Thuế suất thuế GTGT sau giảm	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)x80%	(6)=(3)x[(4)-(5)]
1	Bắp giò heo muối vị Tayaki Coop Select 450g	74.346.349	10	8	1.486.927
2	Chả nướng 300g	320.393.385	10	8	6.407.868

3	Chân giò heo muối 100g	137.814.114	10	8	2.756.282
4	Chân giò heo muối 300g	4.034.290.949	10	8	80.685.819
5	Chân giò heo muối 500g	498.657.250	10	8	9.973.145
6	Gà hun cỏ xạ hương Coop Select 500g	21.853.037	10	8	437.061
7	Gà muối 500g	3.745.765.557	10	8	74.915.311
8	Gà muối hun khói 300g	135.912.510	10	8	2.718.250
9	Gà xi dầu 500g	600.565.284	10	8	12.011.306
10	Giò lụa 500g	67.778.586	10	8	1.355.572
11	Giò lụa cây 250g	309.297.582	10	8	6.185.952
12	Giò sụn gà 250g	106.752.382	10	8	2.135.048
13	Giò sụn gà 45g	138.000	10	8	2.760
14	Giò Tai Lưỡi Xào 250g	1.137.343.787	10	8	22.746.876
15	Giò tai nấm hương 500g	76.016.256	10	8	1.520.325
16	Mọc Nấm Hương 250g	638.819.568	10	8	12.776.391
17	Tai heo muối 200g	613.796.926	10	8	12.275.939
18	Tai heo muối 400g	87.155.524	10	8	1.743.110
	Tổng cộng:	12.606.697.046			252.133.942

III. Chênh lệch thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra và mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%: **[09] = [08] - [06]: (474.281.092) đồng**

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

Ngày 17 tháng 03 năm 2025

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

TRẦN THỊ THƠM

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM.**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

TỜ KHAI BỔ SUNG

Mẫu số: 01/KHBS
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm
2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

[01] Mẫu tờ khai: TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Mẫu số 01/GTGT)

[02] Mã giao dịch điện tử: 11320250302725270

[03] Kỳ tính thuế: Tháng 02 năm 2025

[04] Bổ sung lần thứ: 1

[05] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[06] Mã số thuế: 0309391503

[07] Tên đại lý thuế (nếu có):

[08] Mã số thuế:

[09] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

A. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp, tăng/giảm số thuế được khấu trừ, tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn:

I. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp:

1. Số thuế phải nộp trên tờ khai điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên Tiêu mục	Tăng/giảm số thuế phải nộp (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)	(3)
1	-	0
Tổng cộng: [10]		0

2. Số thuế phải nộp trên Phụ lục phân bổ điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên (đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh/tên mặt hàng/tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh/đơn vị tiêu thụ/cơ sở khai thác)	Mã số thuế/mã số địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ	Số tiền thuế phải nộp điều chỉnh tăng/giảm (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
			Huyện	Tỉnh		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	-					0
Tổng cộng: [11]						0

3. Xác định số tiền chậm nộp điều chỉnh tăng/giảm (tăng ghi (+), giảm ghi (-)):

a) Số ngày chậm nộp tính đến ngày: 0

b) Số tiền chậm nộp tăng/giảm: 0

II. Số thuế được khấu trừ điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên Tiêu mục	Tăng/giảm số thuế khấu trừ (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)	(3)
1	1701 - Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	656.727
Tổng cộng: [12]		656.727

III. Số thuế đề nghị hoàn điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên Tiêu mục	Tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)	(3)
1	-	0
Tổng cộng: [13]		0

B. Số thuế thu hồi hoàn và tiền chậm nộp (nếu có):

I. Số thuế thu hồi hoàn:

1. Số tiền thu hồi hoàn: 0: Đồng Việt Nam.

2. Quyết định hoàn thuế: Số ngày cơ quan thuế ban hành quyết định

3. Lệnh hoàn thuế: Số ngày

II. Tiền chậm nộp:

1. Số ngày nhận được tiền hoàn thuế: 0

2. Số tiền chậm nộp (= số tiền đã được hoàn phải nộp trả NSNN x số ngày nhận được tiền hoàn thuế x mức chậm nộp): 0

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

Ngày 17 tháng 03 năm 2025

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

TRẦN THỊ THOM



Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM.**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BẢN GIẢI TRÌNH KHAI BỔ SUNG
(Kèm theo Tờ khai bổ sung mẫu số 01/KHBS)

Mẫu số: 01-1/KHBS
(Ban hành kèm theo Thông tư số
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm
2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

- [01] Mẫu tờ khai: TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Mẫu số 01/GTGT)
[02] Mã giao dịch điện tử: 11320250302725270
[03] Kỳ tính thuế: Tháng 02 năm 2025
[04] Bổ sung lần thứ: 1
[05] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM
[06] Mã số thuế: 0309391503

A. Thông tin khai bổ sung:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên chỉ tiêu điều chỉnh/ Tên hàng hóa, dịch vụ	Mã số chỉ tiêu	Số đã kê khai	Số điều chỉnh	Chênh lệch/thay đổi giữa số điều chỉnh với số đã kê khai	Điều chỉnh tăng/giảm nghĩa vụ thuế	Lý do
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)
1	01/GTGT						
		[27] - Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng - Giá trị HHDV	14819826178	14811617084	(8.209.094)	0	
		[28] - Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng - Thuế GTGT	989496754	988840027	(656.727)	0	
		[32] - Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10% - Giá trị HHDV	12368708878	12360499784	(8.209.094)	0	
		[33] - Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10% - Thuế GTGT	989496754	988840027	(656.727)	0	
		[34] - Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra - Giá trị HHDV	14819826178	14811617084	(8.209.094)	0	
		[35] - Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra - Thuế GTGT	989496754	988840027	(656.727)	0	
		[36] - Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ	247987779	247331052	(656.727)	0	
		[41] - Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này	72976531	73633258	656.727	0	
		[43] - Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau	72976531	73633258	656.727	656.727	
2	PL 142/2024/QH15 - 174/2024/QH15						
	Mục II - 4 - Chân giò heo muối 300g	(3) - Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT	4039945136	4034290949	(5.654.187)	0	
	Mục II - 7 - Gà muối 500g	(3) - Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT	3746765079	3745765557	(999.522)	0	
	Mục II - 11 - Giò lụa cây 250g	(3) - Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT	309545082	309297582	(247.500)	0	
	Mục II - 12 - Giò sụn gà 250g	(3) - Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT	107004382	106752382	(252.000)	0	
	Mục II - 14 - Giò Tai	(3) - Giá trị hàng hóa, dịch vụ	1137594697	1137343787	(250.910)	0	

Lưỡi Xào 250g	chưa có thuế GTGT					
Mục II - 16 - Mộc Nấm Hương 250g	(3) - Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT	639049568	638819568	(230.000)	0	
Mục II - 17 - Tai heo muối 200g	(3) - Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT	614074901	613796926	(277.975)	0	
Mục II - 4 - Chân giò heo muối 300g	(6) - Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm	80798903	80685819	(113.084)	0	
Mục II - 7 - Gà muối 500g	(6) - Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm	74935302	74915311	(19.991)	0	
Mục II - 11 - Giò lụa cây 250g	(6) - Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm	6190902	6185952	(4.950)	0	
Mục II - 12 - Giò sụn gà 250g	(6) - Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm	2140088	2135048	(5.040)	0	
Mục II - 14 - Giò Tai Lưỡi Xào 250g	(6) - Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm	22751894	22746876	(5.018)	0	
Mục II - 16 - Mộc Nấm Hương 250g	(6) - Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm	12780991	12776391	(4.600)	0	
Mục II - 17 - Tai heo muối 200g	(6) - Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm	12281498	12275939	(5.559)	0	
	[09] - Chênh lệch thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra và mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%	-474122850	-474281092	(158.242)	0	
Tổng cộng (tăng +, giảm -) phải nộp:				[07]	0	\
Tổng cộng (tăng +, giảm -) khấu trừ:				[08]	656.727	\
Tổng cộng (tăng +, giảm -) đề nghị hoàn:				[09]	0	\

B. Tài liệu kèm theo (nếu có):

STT	Tên chỉ tiêu điều chỉnh/ Tên hàng hóa, dịch vụ
1	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

Ngày 17 tháng 03 năm 2025

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

TRẦN THỊ THƠM

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM.**